Ký bởi: Ủy
nhân dân t
phố Thái N
Ngày ký: 2
2023 10:3
+07:00

SAO Y

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 10018 /QĐ-UBND	*TP. Thái Nguyên, ngày 17 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt giá đất để bồi thường GPMB, giao đất TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất, bồi thường bằng đất một số dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục xác định giá đất và thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định trình tự, thủ tục xác định giá đất và thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền quyết định giá đất;

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2039/TTr-TNMT ngày 17/11/2023; Hội đồng thẩm định giá đất thành phố tại Công văn số 148/HĐG-TCKH ngày 17/11/2023 về việc thông báo kết quả thẩm định giá đất để bồi thường GPMB, giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất, bồi thường bằng đất tại một số dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất để bồi thường GPMB, giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất, bồi thường bằng đất tại một số dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, cụ thể như sau:

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Mức giá trên là căn cứ để Phòng Tài chính – Kế hoạch, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất, bồi thường bằng đất tại một số dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên theo quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian thực hiện mức giá trên đến ngày Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền quyết định giá đất hết hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Trưởng phòng Quản lý đô thị thành phố, Trưởng phòng Kinh tế thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường nơi thực hiện dự án và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Văn Tuệ

PHỤ LỤC 01

GIÁ ĐẤT ĐỂ BỒI THƯỜNG GPMB CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TPTN

(Kèm theo Quyết định số 10018 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên)

TT	Bản đồ		Loại đất	Vị trí thửa đất	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				
I	**Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thanh Niên Xung Phong và xây dựng hạ tầng khu dân cư hai bên đường**					
*	**Đất ở và Đất nông nghiệp cùng thửa đất ở - Địa phận phường Tân Lập**					
	13	424	ODT	Thửa đất bám nhánh trục phụ đường Thanh Niên Xung Phong, đường đất rộng ≥ 3,5m	3.600.000	
			CLN	Đất nông nghiệp cùng thửa đất ở	1.800.000	
	13	378	ODT	Thửa đất bám đường Thanh Niên Xung Phong	4.800.000	
			CLN	Đất nông nghiệp cùng thửa đất ở	2.400.000	
II	**Dự án: Mở rộng Khu dân cư số 1 đường Việt Bắc, phường Tân Lập, TPTN**					
*	**Đất nông nghiệp có nguồn gốc cùng thửa đất ở - Địa phận phường Tân Lập**					
	9	140	CLN	Đất nông nghiệp có nguồn gốc cùng thửa đất ở số 141 tờ BĐ số 9	1.750.000	
	5	311	CLN	Đất nông nghiệp có nguồn gốc cùng thửa đất ở số 160 tờ BĐ số 5	1.700.000	
III	**Dự án: Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập, TPTN**					
*	**Đất nông nghiệp có nguồn gốc cùng thửa đất ở - Địa phận phường Tân Lập**					
	7	418, 62	BHK	Đất nông nghiệp có nguồn gốc cùng thửa đất ở số 63 tờ BĐ số 7	1.850.000	
IV	**Dự án Khu dân cư số 12, phường Gia Sàng**					
*	**Đất nông nghiệp không cùng thửa đất ở - Địa phận phường Gia Sàng**					

TT	Bản đồ		Loại đất	Vị trí thửa đất	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				
	Đất trồng lúa		LUC, LUK		396.000	
	Đất trồng cây hàng năm khác		HNK, BHK		396.000	
	Đất trồng cây lâu năm		CLN, LNK		394.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản		NTS		393.000	
	Đất rừng sản xuất		RSX		100.000	
V	**Dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên**					
*	**Đất ở và Đất nông nghiệp cùng thửa đất ở - Địa phận xã Sơn Cẩm**					
	16	85	ONT	Thửa đất bám đường giao thông rộng > 3m	3.250.000	
			CLN	Đất nông nghiệp cùng thửa đất ở	1.625.000	

PHỤ LỤC 02

GIÁ ĐẤT ĐỂ GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ MỘT SỐ DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TPTN

(Kèm theo Quyết định số 4018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên)

TT	Bản đồ		Ô quy hoạch	Vị trí thửa đất	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				
I	**Dự án: Khu trung tâm hành chính, tái định cư xã Phúc Hà, TPTN**					
a	**Giá giao đất tái định cư**					
	31	653		Bám trục đường quy hoạch 16,5m	1.200.000	
b	**Giá giao đất tái định cư bao gồm hạ tầng**					
	31	653		Bám trục đường quy hoạch 16,5m	1.700.000	
II	**Dự án: Xây dựng Khu tái định cư số 1 xã Cao Ngạn, TPTN (giai đoạn I)**					
a	**Giá giao đất tái định cư**					
	12	1841, 1842, 1843, 1844, 1904, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1944, 1945, 1946, 1947, 1953, 1954, 1967		Bám đường quy hoạch rộng 15,5m	2.700.000	
	8	768		Vị trí bám 2 trục đường quy hoạch. Một bên bám trục đường quy hoạch 15,5m. Một bên bám trục đường quy hoạch 12m	2.970.000	
	8	785		Bám đường quy hoạch rộng 15m	2.200.000	
	12	1751		Bám đường quy hoạch rộng 15m	2.200.000	
	12	1997, 1998, 1999, 2000, 2001		Bám đường quy hoạch rộng 12m	2.000.000	
	12	1992, 1993, 1994, 1995, 2025, 2026, 2027, 2028		Bám đường quy hoạch rộng 12m	2.000.000	
	12	1991		Vị trí bám 2 trục đường quy hoạch. Cả 2 bên bám trục đường quy hoạch 12m.	2.200.000	
	12	2029		Vị trí bám 2 trục đường quy hoạch. Một bên bám trục đường quy hoạch 15m. Một bên bám trục đường quy hoạch 12m	2.420.000	

TT	Bản đồ		Ô quy hoạch	Vị trí thửa đất	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				
b	**Giá giao đất tái định cư đã bao gồm hạ tầng**					
	12	1841, 1842, 1843, 1844, 1904, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1944, 1945, 1946, 1947, 1953, 1954, 1967		Bám đường quy hoạch rộng 15,5m	3.700.000	
	8	768		Vị trí bám 2 trục đường quy hoạch. Một bên bám trục đường quy hoạch 15,5m. Một bên bám trục đường quy hoạch 12m	3.970.000	
	8	785		Bám đường quy hoạch rộng 15m	3.200.000	
	12	1751		Bám đường quy hoạch rộng 15m	3.200.000	
	12	1997, 1998, 1999, 2000, 2001		Bám đường quy hoạch rộng 12m	3.000.000	
	12	1992, 1993, 1994, 1995, 2025, 2026, 2027, 2028		Bám đường quy hoạch rộng 12m	3.000.000	
	12	1991		Vị trí bám 2 trục đường quy hoạch. Cả 2 bên bám trục đường quy hoạch 12m.	3.200.000	
	12	2029		Vị trí bám 2 trục đường quy hoạch. Một bên bám trục đường quy hoạch 15m. Một bên bám trục đường quy hoạch 12m	3.420.000	
III	**Dự án: Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bẩm, TPTN**					
a	**Giá giao đất tái định cư**					
	1	560		Bám đường quy hoạch rộng 22m	3.200.000	
b	**Giá giao đất tái định cư đã bao gồm hạ tầng**					
	1	560		Bám đường quy hoạch rộng 22m	4.050.000	
IV	**Dự án: Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang, TPTN**					
a	**Giá giao đất tái định cư**					
	9	559		Bám mặt đường Quốc lộ 17	5.200.000	
b	**Giá giao đất tái định cư bao gồm hạ tầng**					
	9	559		Bám mặt đường Quốc lộ 17	6.200.000	
V	**Mở rộng khu dân cư số 1, đường Việt Bắc, phường Tân Lập, TPTN**					
a	**Giá giao đất tái định cư**					

TT	Bản đồ		Ô quy hoạch	Vị trí thửa đất	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				
	5	653, 668, 669, 670, 671, 672		Thửa đất bám đường quy hoạch rộng 15,5m	3.700.000	
b	**Giá giao đất tái định cư bao gồm hạ tầng**					
	5	653, 668, 669, 670, 671, 672		Thửa đất bám đường quy hoạch rộng 15,5m	4.700.000	

PHỤ LỤC 03

GIÁ ĐẤT ĐỂ GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT MỘT SỐ DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TPTN

(Kèm theo Quyết định số 40018 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên)

TT	Bản đồ		Ô quy hoạch	Vị trí thửa đất	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				
I	**Dự án: Xây dựng Khu tái định cư số 1 xã Cao Ngạn, TPTN (giai đoạn I)**					
	12	1996		Bám đường quy hoạch rộng 12m	3.000.000	
II	**Dự án Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập, TPTN**					
	7	366		Bám đường quy hoạch rộng 21,5m	4.600.000	

PHỤ LỤC 04

GIÁ ĐẤT ĐỂ BỒI THƯỜNG BẰNG ĐẤT TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ SỐ 4, PHƯỜNG TÂN LẬP, TPTN

(Kèm theo Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên)

TT	Thu hồi đất tại dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống vỉa hè, cây xanh và kết nối hạ tầng các khu dân cư nút giao Tân Lập, TPTN				Bồi thường bằng đất tại dự án Khu tái định cư số 4, phường Tân Lập, TPTN				
	Bản đồ		Vị trí thửa đất	Mức giá (đồng/m²)	Bản đồ		Vị trí đổi đất	Mức giá (đồng/m²)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa			Số tờ	Số thửa			
	35	2	Thửa đất bám 2 trục đường giao thông, một bên bám đường Thống Nhất (đoạn từ Bệnh viện lao phổi đến Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính), một bên bám đường rộng > 2m	15.225.000	7	361	Bám đường quy hoạch rộng 21,5m	4.600.000	
	35	31	Thửa đất bám trục phụ đường Thống nhất, đường giao thông rộng ≥ 1,5m	3.420.000					
	35	62	Thửa đất bám trục phụ đường Thống nhất, đường giao thông rộng ≥ 2m	3.600.000					
	33	79	Thửa đất bám trục phụ đường Thống nhất, đường giao thông rộng ≥ 2m	3.600.000					
	33	71	Thửa đất bám trục phụ đường Thống nhất, đường giao thông rộng ≥ 2m	3.600.000	7	365	Bám đường quy hoạch rộng 21,5m	4.600.000	
	33	19	Thửa đất bám trục phụ đường Thống nhất, đường giao thông rộng ≥ 2m	3.600.000	7	364	Bám đường quy hoạch rộng 21,5m	4.600.000	
	35	72	Thửa đất bám 2 trục đường giao thông, một bên bám trục phụ đường Thống Nhất, một bên bám đường rộng > 2m	3.780.000	7	363	Bám đường quy hoạch rộng 21,5m	4.600.000	
	35	1	Thửa đất bám trục phụ đường Thống nhất, đường giao thông rộng ≥ 2m	3.600.000	7	362	Bám đường quy hoạch rộng 21,5m	4.600.000	